

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI LỢN TẠI CÁC VÙNG SINH THÁI TRONG BỐI CẢNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI

Hàn Anh Tuấn, Đỗ Văn Đức, Đặng Vũ Hòa, Lê Tiền Dũng, Đinh Khánh Thùy, Dương Thị Oanh, Đào Thị Bình An, Nguyễn Thị Mai Phương và Lê Thị Thanh Huyền

Bộ môn Nghiên cứu Hệ thống và Môi trường chăn nuôi, Viện Chăn nuôi

Tác giả liên hệ: Hàn Anh Tuấn. Tel: 0975279464; Email: tuanhavcn@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2020 trong khuôn khổ dự án: “Điều tra hiện trạng chăn nuôi lợn sau khi xảy ra bệnh Dịch tả lợn Châu Phi” nhằm đánh giá được tình hình thực tế chăn nuôi lợn tại một số tỉnh thuộc 6 vùng sinh thái trong cả nước trong bối cảnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP). Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng-hệ thống-ngẫu nhiên, thu thập thông tin bằng bảng hỏi và phương pháp phân tích định tính, phân tích thống kê. Các số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm số liệu thứ cấp và sơ cấp; số liệu thứ cấp được thu thập từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, Cục Chăn nuôi, Tổng cục Thống kê, các báo cáo, nghiên cứu của các đơn vị ở trung ương và địa phương; số liệu sơ cấp được thu thập qua các bộ câu hỏi, có 758 cơ sở chăn nuôi và 46 tác nhân trên địa bàn 47 xã, 18 huyện thuộc 7 tỉnh đại diện cho 6 vùng sinh thái được phỏng vấn. Kết quả cho thấy, tại thời điểm tháng 10 năm 2020 tổng đàn lợn trên cả nước đạt 85,5% so với thời điểm trước DTLCP, sản lượng thịt xuất chuồng năm 2020 đạt 91,1% so với năm 2019. Một số tỉnh có tốc độ tái đàn nhanh như Bình Phước (114,4%), Đắk Lắk (102,5%) và một số tỉnh có tốc độ tái đàn chậm như Bến Tre (48,8%). Tỷ lệ trung bình cơ sở chăn nuôi (CSCN) có nuôi lợn nái là 93% đối với trang trại và 92,2% đối với nông hộ. Quy mô đàn lợn nái trung bình/ trang trại cao gấp 6,5 lần quy mô trung bình của nông hộ. Tỷ lệ nông hộ sử dụng lợn nái lai ở thời điểm điều tra (T10/2020) cao hơn thời điểm trước khi xảy ra DTLCP. Quy mô đàn lợn thịt trung bình của các CSCN tại thời điểm điều tra (T10/2020) có sự sụt giảm mạnh so với trước dịch (T1/2019), đạt 70,8% tại các trang trại và 41% tại các nông hộ. TÀHH hoàn chỉnh được sử dụng với tỷ lệ cao ở quy mô trang trại (79,8%). Chuồng hở được sử dụng chủ yếu trong chăn nuôi lợn với 80,2% trang trại và 96,8% nông hộ điều tra. Số liệu điều tra thực tế tại các CSCN cho thấy giai đoạn 2020 khối lượng xuất bán trung bình tại các trang trại là 105,5 kg/con và tại các nông hộ là 96,1 kg/con.

Từ khóa: *Chăn nuôi lợn, dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP).*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi lợn là ngành truyền thống, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị của toàn ngành chăn nuôi Việt Nam. Bệnh dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) xâm nhập vào Việt Nam từ tháng 02/2019 và lan rộng trên hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước khiến nhiều cơ sở chăn nuôi lợn phải dừng hoạt động, do đó số lượng đàn lợn giảm. Theo Tổng cục Thống kê (2020), tính đến hết năm 2019, bệnh DTLCP đã xảy ra tại hơn 8.500 xã thuộc gần 670 huyện của 63 tỉnh, thành phố với tổng số lợn tiêu hủy là gần 6 triệu con; với tổng khối lượng trên 340 ngàn tấn (chiếm 9% tổng khối lượng thịt lợn của cả nước). Trong năm 2020, DTLCP đã được kiểm soát khá tốt, tổng số lợn bị tiêu hủy trong năm chỉ bằng 1,5% so với năm 2019. Ước tính tổng số lợn của cả nước tháng mười hai năm 2020 tăng 17% so với cùng thời điểm năm 2019; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm đạt 3.474,9 nghìn tấn, tăng 4,4% so với năm 2019 (quý IV đạt 991,8 nghìn tấn, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước). So với năm 2018 (năm không bị DTLCP), sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng cả năm 2020 giảm 9% và sản lượng quý IV tương đương cùng kỳ năm 2018 (TCTK, 2020).

Trong bối cảnh vừa chống dịch bệnh, vừa triển khai tái đàn phát triển sản xuất, việc đánh giá hiện trạng sản xuất chăn nuôi lợn tại các địa phương là cần thiết và cấp bách. Kết quả đánh giá là căn cứ cho việc lập kế hoạch, tham mưu các giải pháp nhằm khôi phục và phát triển chăn nuôi lợn trong thời gian tới. Chính vì vậy, mục tiêu của đề tài là: “Đánh giá hiện trạng chăn nuôi lợn sau khi xảy ra bệnh Dịch tả lợn châu Phi”.

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Vật liệu nghiên cứu

Là các cơ sở chăn nuôi lợn (hộ và trang trại) của 7 tỉnh có DTLCP xảy ra đại diện cho 6 vùng sinh thái trên cả nước. Đối tượng vật nuôi: lợn nuôi thịt, lợn nái, lợn đực giống.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian: Được tiến hành từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2020; số liệu được thu thập, tính toán cho giai đoạn năm 2019 và 2020.

Địa điểm: Các tỉnh điều tra đại diện cho các vùng sinh thái:

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Bắc Giang (trên 2 huyện);

Vùng Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội (trên 3 huyện);

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung: Thanh Hoá (trên 3 huyện), Bình Định (trên 3 huyện);

Vùng Tây Nguyên: Đắk Lắk (trên 2 huyện);

Vùng Đông Nam Bộ: Bình Phước (trên 3 huyện);

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bến Tre (trên 2 huyện).

Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng-hệ thống-ngẫu nhiên, thu thập thông tin bằng bảng hỏi và phương pháp phân tích định tính, phân tích thống kê.

Điều tra khảo sát được triển khai ở 7 tỉnh có DTLCP xảy ra trong năm 2019-2020, đại diện cho 6 vùng sinh thái (mỗi vùng chọn 1 tỉnh, riêng vùng Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chọn 2 tỉnh đại diện). Trong mỗi tỉnh, chọn 2 đến 3 huyện (tùy thuộc theo quy mô đàn), mỗi huyện chọn tối thiểu 2 xã đã từng xảy ra DTLCP để đảm bảo tính đại diện và số lượng mẫu dự kiến.

Nguồn cung cấp thông tin sơ cấp: Các cơ sở chăn nuôi lợn (hộ, trang trại) và các tác nhân chủ chốt khác (cán bộ cấp tỉnh, huyện).

Cung cấp thông tin thứ cấp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh (Chi cục Chăn nuôi và Thú y hoặc các đơn vị quản lý tương đương); Tổng cục Thống kê, các báo cáo, nghiên cứu của các đơn vị ở trung ương và địa phương.

Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu tỉnh: Tỉnh được lựa chọn là các tỉnh có quy mô đàn lợn lớn, bị ảnh hưởng bởi DTLCP và đại diện cho điều kiện tự nhiên của vùng. Việc lựa chọn tỉnh điều tra có tham khảo ý kiến của các chuyên gia từ Cục Chăn nuôi.

Chọn mẫu huyện/xã: Áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng – hệ thống – ngẫu nhiên (stratified random sampling). Ở mỗi huyện điều tra, dựa trên danh sách (được cung cấp bởi địa phương) các cơ sở chăn nuôi (CSCN) gồm các loại hình trang trại, nông hộ (phân loại theo Nghị định 13/2020/NĐ-CP về Hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi với: chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên; Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi; Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi; và chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi. Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia

cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống) của 2-3 xã đại diện. Có 18 huyện, 47 xã được lựa chọn điều tra phỏng vấn.

Chọn mẫu cơ sở chăn nuôi: Chọn ngẫu nhiên một số cơ sở chăn nuôi của từng loại hình cơ sở, nhiều, ít tương quan tỷ lệ với số lượng các loại cơ sở đó sao cho tổng số đạt ít nhất 30 cơ sở/huyện, gồm cả cơ sở từng có lợn bị DTLCP và cơ sở không có lợn bị DTLCP.

Bảng 1. Số lượng mẫu điều tra tại 7 tỉnh nghiên cứu

TT	Tỉnh/Thành phố	Cơ sở chăn nuôi ¹	Tác nhân khác ²	Tổng
1	Bắc Giang	84	6	90
2	Hà Nội	126	7	133
3	Thanh Hoá	126	7	133
4	Bình Định	126	7	133
5	Đắk Lắk	86	6	92
6	Bình Phước	126	7	133
7	Bến Tre	84	6	90
TỔNG		758	46	804

¹*Cơ sở chăn nuôi bao gồm:* Các nông hộ, trang trại, cơ sở chăn nuôi VietGAP, cơ sở chăn nuôi ATSH, HTX chăn nuôi lợn và chia theo CSCN đã bị dịch và không bị dịch.

²*Tác nhân khác bao gồm:* Cán bộ quản lý cấp TW, tỉnh, cấp huyện.

Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp về số lượng đàn lợn và tình hình hoạt động của các hộ chăn nuôi, trang trại giai đoạn 2018-2020 được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn đại diện Sở Nông nghiệp, Chi cục Chăn nuôi thú y bằng bộ câu hỏi bán cấu trúc. Các nội dung bảng hỏi bao gồm: Số cơ sở chăn nuôi, quy mô đàn, sản lượng lợn và phát triển chăn nuôi ứng phó DTLCP.

Thông tin sơ cấp về hiện trạng của đàn lợn như quy mô, tổng đàn, số lượng, sản lượng, cơ cấu giống, và phương thức chăn nuôi thông qua các cuộc phỏng vấn các cơ sở chăn nuôi dựa trên bảng câu hỏi thiết kế sẵn.

Xử lý số liệu

Phân tích định tính

Số liệu và thông tin định tính được tổng hợp và mô tả tóm tắt một cách có hệ thống.

Phương pháp thống kê

Các số liệu định lượng được phân tổ các mẫu điều tra theo các tiêu thức đã định phục vụ cho phân tích, so sánh và rút ra kết luận. Tiêu thức để phân loại mẫu điều tra theo loại hình và quy mô chăn nuôi. Số liệu được xử lý và phân tích trên phần mềm Excel.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tổng đàn và sản lượng lợn thịt xuất chuồng của Việt Nam

Theo báo cáo của Cục Chăn nuôi, tính đến tháng 10 năm 2020 tổng đàn lợn của cả nước đạt trên 26 triệu con, tương đương với 85% tổng đàn so với thời điểm trước khi xảy ra DTLCP

(tháng 1/2019). Chi tiết số liệu được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Tổng đàn lợn của cả nước qua các thời điểm

DVT: nghìn con

Chỉ tiêu	T1/2019	T10/2020	So sánh 2020/2019 (%)
Tổng đàn	30.782,6	26.325,3	85,5
Lợn đực giống	71,3	65,1	91,3
Lợn nái	3.974,5	2.966,0	74,6
- Lợn nái cụ kỵ, ông bà	120,6	117,0	97,0
- Lợn nái bố mẹ	3.853,9	2.849,0	73,9
Lợn con theo mẹ	4.634,1	3.903,8	84,2
Lợn thịt	22.102,6	19.390,4	87,7

(Nguồn: Tổng hợp từ Cục Chăn nuôi, 2020)

Theo số liệu thống kê vào tháng 10/2020, cả nước có trên 65.000 con lợn đực giống, đạt tỷ lệ tái đàn 91,3% so với thời điểm trước DTLCP.

Đàn lợn nái tại thời điểm trước khi xảy ra DTLCP (tháng 1/2019) có khoảng 4 triệu con, đến cuối năm 2020 do ảnh hưởng của DTLCP nên giảm mạnh còn khoảng gần 3 triệu nái. Tuy nhiên, đàn nái cụ kỵ, ông bà tương đối ổn định: đến cuối năm 2020 đàn nái cụ kỵ, ông bà cả nước vẫn duy trì khoảng 117 nghìn con (chỉ giảm 3%, tương đương khoảng 3.600 con so với năm 2018). Trong đó, đàn nái cụ kỵ chiếm khoảng 15%, đàn nái ông bà chiếm 85%.

Đến tháng 10/2020, đàn lợn thịt của Việt Nam đạt trên 19 triệu con, bằng 87,7% so với thời điểm trước khi xảy ra DTLCP.

Số lượng và sản lượng lợn xuất chuồng qua các năm được trình bày tại Bảng 3.

Bảng 3. Số lượng và sản lượng lợn xuất chuồng của Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2020	So sánh (%)
Số lượng lợn xuất chuồng (nghìn con/năm)	49.743,8	46.346,0	93,2
Sản lượng xuất chuồng (nghìn tấn/năm)	3.816,4	3.474,9	91,1
Khối lượng xuất chuồng trung bình (kg/con)	76,7	75,0	97,7

(Nguồn: TCTK, 2020)

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK), năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước tính đạt 3.474,9 nghìn tấn, giảm 8,9% so với năm 2018 (sản lượng quý IV năm 2020 tương đương với cùng kỳ năm 2018). Như vậy, khối lượng xuất chuồng trung bình/con theo số liệu của TCTK khoảng 75 đến 76,7 kg/con (Bảng 3). Tuy nhiên, theo Cục Chăn nuôi (2020) thì tổng đàn nái trên 2,9 triệu con, với tỷ lệ đàn nái ngoại và nái lai chiếm trên 80%, năng suất sinh sản của đàn nái đạt 18 con cai sữa/nái/năm, khả năng sinh trưởng cao nên khối lượng xuất chuồng bình quân đạt 87,5 kg/con; vì vậy, vẫn đáp ứng được sản lượng thịt lợn tương đương với năm 2018.

Tổng đàn, cơ cấu đàn lợn tại các tỉnh điều tra

Số lượng các cơ sở chăn nuôi lợn theo hình thức sở hữu tại các tỉnh điều tra được thể hiện qua Bảng 4.

Bảng 4. Số lượng các cơ sở chăn nuôi lợn tại các tỉnh điều tra, theo hình thức sở hữu

Chỉ tiêu	Hà Nội		Bắc Giang			Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre							
	NN	FDI	TN	NN	FDI	TN	NN	FDI	TN	NN	FDI	TN	NN	FDI	TN						
Tổng số cơ sở sản xuất lợn giống	2	10	486	1	14	43	0	0	50	1	2	8	1	0	3	0	99	27	0	0	0
Trại cụ kỵ, ông bà	0	0	0	1	0	6	-	-	8	0	0	0	1	-	1	-	26	0	-	-	-
Trại bố mẹ	1	9	480	0	14	41	-	-	38	0	1	7	0	-	2	-	73	27	-	-	-
Trại cụ kỵ, ông bà bố mẹ	1	1	06	0	0	0	-	-	4	1	1	1	0	-	0	-	0	0	-	-	-
Tổng số cơ sở chăn nuôi lợn	2	10	80.451	0	80	69.515	0	7	98.364	0	28	87.537	1	0	84.155	0	0	11.086	0	4	41.254
Hộ chăn nuôi	0	0	75.405	-	0	69.145	-	0	97.057	0	0	86.070	0	-	80.789	-	-	10.810	-	0	38.576
TT quy mô nhỏ	0	0	4.546	-	0	307	-	0	856	0	0	1.221	1	-	2.768	-	-	120	-	0	2.079
TT quy mô vừa	2	0	450	-	35	50	-	0	386	0	18	246	0	-	574	-	-	156	-	4	598
TT quy mô lớn	0	10	50	-	45	13	-	7	65	0	10	0	0	0	24	-	-	0	-	0	1
Tổng số cơ sở sản xuất lợn giống	2	10	450	1	14	43	0	20	26	1	2	8	1	0	3	0	110	28	0	0	0
Trại cụ kỵ, ông bà	0	0	0	1	0	5	-	2	6	0	0	0	1	-	1	-	30	0	-	-	-
Trại bố mẹ	1	9	444	0	14	41	-	14	16	0	1	7	0	-	2	-	80	28	-	-	-
Trại cụ kỵ, ông bà bố mẹ	1	1	6	0	0	0	-	4	4	1	1	1	0	-	0	-	0	0	-	-	-
Tổng số cơ sở chăn nuôi lợn	2	10	44.584	0	80	62.496	0	43	72.970	0	27	59.219	1	0	79.625	0	0	9.224	0	4	24.752
Hộ chăn nuôi	0	0	42.867	-	0	62.230	-	0	72.052	-	0	58.543	0	-	76.441	-	-	8.962	-	0	23.146
TT quy mô nhỏ	0	0	1.251	-	0	206	-	0	585	-	0	521	1	-	2.572	-	-	100	-	0	1.247
TT quy mô vừa	2	0	425	-	35	50	-	37	295	-	17	155	0	-	588	-	-	162	-	4	359
TT quy mô lớn		10	41	-	45	10	-	6	38	-	10	0	0	-	24	-	-	0	-	0	1

Ghi chú: TT: Trang trại; FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; TN: Trang trại tư nhân; NN: Nhà nước.

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Thanh Hóa, Bình Định, Đắk Lắk, Bình Phước và Bến Tre năm 2020)

Kết quả phỏng vấn các cán bộ thú y tại 7 tỉnh cho thấy sau khi bị ảnh hưởng DTLCP, số lượng cơ sở chăn nuôi lợn giảm mạnh. Tổng số cơ sở chăn nuôi trước DTLCP nhiều nhất tại Thanh Hóa với 98.364 cơ sở, tiếp đó là Bình Định (87.537 cơ sở), ít nhất tỉnh Bình Phước chỉ có 11.086 cơ sở. Sau các đợt DTLCP, tại thời điểm điều tra, Bến Tre có số cơ sở chăn nuôi giảm nhiều nhất, tháng 1/2019 có 41.254 cơ sở, đến tháng 10/2020 còn lại 24.752 cơ sở (còn 60%), trong đó chủ yếu là giảm ở các cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ.

Số cơ sở sản xuất giống cụ kỵ, ông bà nhiều nhất ở Bình Phước, trước DTLCP có 99 cơ sở thuộc các doanh nghiệp FDI và 27 cơ sở thuộc các doanh nghiệp tư nhân; tại thời điểm điều tra, số cơ sở chăn nuôi lợn thuộc doanh nghiệp FDI tăng lên đến 110 cơ sở và doanh nghiệp tư nhân tăng lên 28 cơ sở. Duy nhất ở Bến Tre không có cơ sở chuyên sản xuất con giống, các cơ sở chăn nuôi nhập giống từ tỉnh khác như Tiền Giang, TP Hồ Chí Minh hoặc do cơ sở chăn nuôi tự gây giống.

Bảng 5 thể hiện số lượng và cơ cấu đàn lợn tại 7 tỉnh điều tra tại các thời điểm tháng 1/2019 và tháng 10/2020. Số liệu được cung cấp bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh.

Bảng 5. Số lượng và cơ cấu đàn lợn tại 7 tỉnh điều tra

DVT: con

Thời điểm	Chỉ tiêu	Hà Nội	Bắc Giang	Thanh Hóa	Bình Định	Đắk Lắk	Bình Phước	Bến Tre
T1/2019	Tổng đàn	1.871.513	1.105.291	1.200.103	758.593	769.815	970.532	817.992
	Lợn nái	185.560	104.455	71.245	101.790	103.813	137.050	60.766
	- Lợn cụ kỵ, ông bà	493	253	2.635	5.517	30	31.200	0
	- Lợn nái bố mẹ	185.067	104.202	68.610	96.273	103.783	105.850	60.766
	Lợn cái hậu bị	43.766	44.658	24.025	35.743	-	19.465	8.088
	Lợn con theo mẹ	600.000	224.630	166.024	176.500	97.280	190.096	219.793
	Lợn đực	3.143	1.913	4.260	1.536	1.810	1.781	951
Lợn thịt	1.039.044	729.945	934.549	443.024	566.912	622.140	528.394	
T10/2020	Tổng đàn	1.369.721	931.505	1.048.408	662.817	788.960	1.109.921	399.322
	Lợn nái	110.671	57.851	72.918	96.174	72.000	155.749	40.361
	- Lợn nái cụ kỵ, ông bà	628	230	6.350	9.274	300	35.428	0
	- Lợn nái bố mẹ	110.043	57.621	66.568	86.900	71.700	120.321	40.361
	Lợn cái hậu bị	45.235	24.624	21.000	27.969	-	25.726	10.295
	Lợn con theo mẹ	206.520	145.950	116.512	159.316	95.760	224.025	115.794
	Lợn đực	2.152	2.066	1.948	1.241	1.200	2.421	438
Lợn thịt	1.005.143	701.032	836.030	376.117	620.000	702.000	232.434	

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh Hà Nội, Bắc Giang, Thanh Hóa, Bình Định, Đắk Lắk, Bình Phước và Bến Tre cung cấp năm 2020)

Thời điểm tháng 1/2019 (trước DTLCP), tổng đàn lợn nhiều nhất trong số 7 tỉnh điều tra là Hà Nội (1.871.513 con), tiếp đến là Thanh Hóa (1.200.103 con). Tỉnh có tổng đàn lợn thấp nhất là Bình Định (758.593 con). Thời điểm tháng 10/2020, số lợn tăng nhiều nhất tại Bình Phước, đạt 1.109.921 con (tăng 143,6% so với trước xảy ra DTLCP). Theo báo cáo của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Bình Phước, do trong dịch, các trang trại trên địa bàn nhờ thực hiện tốt quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, do đó chỉ có 2,3% tổng đàn lợn mắc bệnh phải tiêu hủy. Số lợn tiêu hủy chủ yếu là của các trang trại nhỏ lẻ, chăn nuôi hộ gia đình; số lợn tại các trang trại thuộc các doanh nghiệp quy mô lớn tiếp tục tăng. Tỉnh Đắk Lắk cũng có tổng đàn tăng 2,5% so với trước xảy ra DTLCP.

Theo báo cáo của Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Bến Tre, ổ DTLCP đầu tiên xuất hiện vào ngày 27/6/2019 và Bến Tre là tỉnh cuối cùng ở ĐBSCL nhiễm DTLCP; ổ dịch cuối cùng được phát hiện, xử lý vào ngày 26/12/2019; tuy nhiên, tỉnh Bến Tre lại có tốc độ tăng đàn thấp nhất, số lượng lợn T10/2020 chỉ bằng 48,8% so với thời điểm T1/2019 do tâm lý lo ngại tái dịch bệnh của người chăn nuôi, cùng với đó là việc không chủ động được nguồn con giống tại địa phương.

Quy mô, cơ cấu giống lợn tại các cơ sở chăn nuôi điều tra

Bảng 6. Quy mô trung bình đàn lợn nái nuôi tại các cơ sở điều tra

DVT: con/cơ sở

Chỉ tiêu	Chung		Hà Nội		Bắc Giang		Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre	
	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ
<i>n</i>	258	500	65	61	30	54	54	72	37	89	20	66	23	103	29	55
Tỷ lệ CS nuôi (%)	93,0	92,2	96,9	90,2	90,0	90,7	96,3	97,2	94,6	100	85,0	89,4	91,3	89,3	86,2	85,5
QM nái T1/2019	23,1	5,3	38,0	7,2	20,0	4,4	17,7	4,6	17,2	6,6	15,0	4,5	23,8	3,7	14,6	6,9
QM nái T10/2020	20,2	3,1	41,6	3,4	12,6	2,4	14,1	2,7	13,8	3,3	12,2	3,0	17,0	3,3	5,9	3,2

Ghi chú: TT: Trang trại, CS: Cơ sở, QM: Quy mô

(Nguồn: Số liệu điều tra tại các cơ sở chăn nuôi, 2020)

Đa số các CSCN điều tra đều chủ động nuôi nái, tỷ lệ trung bình CSCN có nuôi lợn nái là 93% đối với trang trại và 92,2% đối với nông hộ. Tỷ lệ CSCN có nuôi lợn nái nhằm chủ động lợn con giống cao nhất tại Bình Định với 94,6% số trang trại và 100% số nông hộ điều tra, thấp nhất tại tỉnh Bến Tre với 86,2% số trang trại và 85,5% số nông hộ. Quy mô đàn lợn nái trung bình/ trang trại cao gấp 6,5 lần quy mô trung bình của nông hộ. Quy mô đàn nái của các trang trại cao nhất tại Hà Nội (41,6 con/ trang trại) và thấp nhất tại Bến Tre (5,9 con/ trang trại), điều này là phù hợp với nghiên cứu của Hiếu và cs. (2020) khi có 95,6 đến 97,8 số cơ sở nuôi quy mô nhỏ hơn 33 nái/ cơ sở chăn nuôi tại Bến Tre ở cùng thời điểm điều tra. Với nông hộ điều tra, quy mô đàn nái trung bình cao nhất tại Hà Nội (3,4 con/ hộ) và thấp nhất tại Bắc

Giang (2,4 con/hộ). Quy mô đàn lợn nái cũng bị sụt giảm sau DTLCP, hiện nay trung bình tại các trang trại chỉ đạt 87,5% và nông hộ đạt 58,5% so với quy mô trước DTLCP. Tỷ lệ tái đàn nái đạt cao nhất tại các trang trại ở Hà Nội (đạt 109,5%) và thấp nhất ở các nông hộ tại Bến Tre (chỉ đạt 46,4%). Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi có nuôi lợn nái trung bình hiện nay tại các tỉnh điều tra là cao hơn so với nghiên cứu của Phơ và cs. (2021) tại Yên Phong, Bắc Ninh (với 77% cơ sở chăn nuôi lợn tự sản xuất con giống).

Bảng 7. Cơ cấu giống lợn nái tại các cơ sở điều tra (%)

Chỉ tiêu	Chung		Hà Nội		Bắc Giang		Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre		
	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	
<i>n</i>	240	461	63	55	27	49	52	70	35	89	17	59	21	92	25	47	
T1/2019	Nội	0,3	1,1	0,4	3,9	1,8	2,0	0,0	1,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	0,0	0,0
	Lai	13,5	53,5	3,5	23,5	27,9	73,6	5,2	50,6	42,7	66,8	31,4	63,2	10,0	71,1	21,6	30,5
	Ngoại	86,2	45,3	96,1	72,6	70,3	24,4	94,8	48,1	57,3	33,2	68,6	36,8	90,0	27,7	78,4	69,5
T10/2020	Nội	1,6	1,9	2,7	4,0	2,8	11,4	0,0	1,3	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0
	Lai	13,8	61,9	8,7	37,7	20,9	65,9	3,4	51,3	39,4	72,5	26,2	82,2	10,2	73,9	40,1	33,6
	Ngoại	84,6	36,2	88,6	58,3	76,3	22,7	96,6	47,4	60,4	27,5	73,8	17,8	89,8	24,5	59,9	66,4

Ghi chú: TT: Trang trại

(Nguồn: Số liệu điều tra tại các cơ sở chăn nuôi, 2020)

Tỷ lệ nông hộ sử dụng lợn nái lai ở thời điểm điều tra (T10/2020) cao hơn thời điểm trước khi xảy ra DTLCP (T2/2019) do khả năng tiếp cận với con giống lợn ngoại khó hơn. Tại Hà Nội, tỷ lệ nông hộ sử dụng nái lai chiếm 37,7%, thấp hơn so với nghiên cứu của Vũ Đình Tôn và Võ Trọng Thành (2005) với tỷ lệ nông hộ sử dụng lợn nái lai vùng Đồng bằng sông Hồng là 47,27%. Tỷ lệ nông hộ chăn nuôi lợn nái lai cao nhất tại tỉnh Đắk Lắk (82,2%) và thấp nhất tại Bến Tre (33,6%).

Quy mô trung bình đàn lợn thịt tại các cơ sở điều tra được thể hiện trong Bảng 8.

Quy mô đàn lợn thịt trung bình của các CSCN tại thời điểm điều tra (T10/2020) có sự sụt giảm mạnh so với trước dịch (T1/2019), còn 70,8% tại các trang trại và 41% tại các nông hộ. Quy mô lợn thịt trung bình tại các trang trại quy mô nhỏ, vừa và lớn hiện nay lần lượt là: 55,5 con, 182,8 con và 1.400 con/ trang trại. Nhìn chung, tỷ lệ tái đàn của các trang trại quy mô lớn có xu hướng cao hơn nhiều so với các trang trại nuôi lợn thịt quy mô nhỏ, với con số lần lượt tại trang trại quy mô lớn, vừa và nhỏ lần lượt là: 92,1%; 78,6% và 59,4%.

Tại thời điểm điều tra, các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại ở Hà Nội có tỷ lệ tái đàn (lợn nái, lợn thịt) cao nhất; trong khi đó ở quy mô nông hộ, tỷ lệ tái đàn cao nhất thuộc về tỉnh Bình Phước.

Bảng 8. Quy mô trung bình đàn lợn thịt tại các cơ sở điều tra

DVT: con/cơ sở

Chỉ tiêu	Chung		Hà Nội		Bắc Giang		Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre	
	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ
<i>n</i>	258	500	65	61	30	54	54	72	37	89	20	66	23	103	29	55
Tỷ lệ CS nuôi (%)	98,4	90,6	95,4	93,4	100	94,4	100	83,3	100	92,1	100	84,8	100	94,2	96,6	90,9
QM lợn thịt T1/2019	161,8	40,2	229,2	65,3	138,3	39,6	137,8	37,4	100,9	38,5	100,4	30,7	192,5	20,7	178,8	62,1
QM lợn thịt T10/2020	114,6	16,5	201,3	21,2	84,2	16,1	94,7	13,8	73,2	16,0	86,3	16,3	95,8	13,7	82,0	21,4

Ghi chú: TT: trang trại; QM: quy mô.

(Nguồn: Số liệu điều tra tại các cơ sở chăn nuôi, 2020)

Thức ăn, chuồng trại

Tình hình sử dụng thức ăn trong chăn nuôi lợn tại các cơ sở điều tra được thể hiện qua Bảng 9.

Thông tin từ các cơ sở điều tra cho thấy thức ăn cho lợn gồm hai loại chính: Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn tự phối trộn. Thức ăn tự phối trộn là thức ăn được người chăn nuôi kết hợp giữa một phần thức ăn hoàn chỉnh, đậm đặc và ngô, cám gạo...

Kết quả Bảng 9 cho thấy TĂHH hoàn chỉnh được sử dụng với tỷ lệ cao ở quy mô trang trại (79,8 %). Trong các tỉnh điều tra thì các trang trại tại Bến Tre là tỉnh có tỷ lệ sử dụng TĂHH hoàn chỉnh cao nhất (với 86,2%). Nếu tính chi tiết cho từng quy mô trang trại thì 100% trang trại quy mô lớn sử dụng TĂHH hoàn chỉnh, trang trại quy mô vừa cũng sử dụng TĂHH hoàn chỉnh với tỷ lệ khá cao 92%. Xu hướng sử dụng TĂHH hoàn chỉnh ở các trang trại là tất yếu vì trang trại có quy mô chăn nuôi lớn, con giống có năng suất cao; để đảm bảo được năng suất sinh trưởng và sinh sản của lợn thì cần phải cung cấp cho lợn một khẩu phần hoàn chỉnh, đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng cho vật nuôi theo từng giai đoạn khác nhau.

Thức ăn tự phối trộn có tỷ lệ sử dụng cao ở quy mô nông hộ Thanh Hóa với tỷ lệ nông hộ tự phối trộn thức ăn cao nhất với 66,7%; tiếp theo là Bình Phước với tỷ lệ 61,2%; thấp hơn là các tỉnh Bình Định, Đắk Lắk, Bắc Giang, Hà Nội có tỷ lệ lần lượt là 58,4%, 53%; 46,3% và 41,0%; Bến Tre là tỉnh có tỷ lệ tự phối trộn thức ăn rất thấp chỉ 12,7% ở nông hộ. Lưu ý rằng, tự phối trộn thức ăn bao gồm cả việc sử dụng các phụ phẩm từ chế biến như cám ngô, cám gạo.

Bảng 9. Tình hình sử dụng thức ăn trong chăn nuôi lợn tại các cơ sở điều tra (%CSCN)

Chỉ tiêu	Chung		Hà Nội		Bắc Giang		Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre	
	TT (n=258)	Hộ (n=500)	TT (n= 65)	Hộ (n= 61)	TT (n= 30)	Hộ (n= 54)	TT (n= 54)	Hộ (n= 72)	TT (n= 37)	Hộ (n= 89)	TT (n= 20)	Hộ (n= 66)	TT (n= 23)	Hộ (n= 103)	TT (n= 29)	Hộ (n= 55)
TĂHH hoàn chỉnh	79,8	49,0	83,1	59,0	83,3	53,7	83,3	33,3	70,3	41,6	80,0	47,0	65,2	38,8	86,2	87,3
TĂ tự phối trộn	20,2	51,0	16,9	41,0	16,7	46,3	16,7	66,7	29,7	58,4	20,0	53,0	34,8	61,2	13,8	12,7

Ghi chú: CSCN: Cơ sở chăn nuôi; TT: Trang trại; TĂ: Thức ăn; TĂHH: Thức ăn hỗn hợp;

(Nguồn: Số liệu điều tra tại các cơ sở chăn nuôi, 2020)

Bảng 10. Hiện trạng chuồng trại của các cơ sở điều tra (% CSCN)

Chỉ tiêu	Chung		Hà Nội		Bắc Giang		Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre	
	TT (n=258)	Hộ (n=500)	TT (n= 65)	Hộ (n= 61)	TT (n= 30)	Hộ (n= 54)	TT (n= 54)	Hộ (n= 72)	TT (n= 37)	Hộ (n= 89)	TT (n= 20)	Hộ (n= 66)	TT (n= 23)	Hộ (n= 103)	TT (n= 29)	Hộ (n= 55)
Chuồng kín	15,5	2,6	21,5	4,9	13,3	0,0	11,1	4,2	10,8	1,1	15,0	6,1	17,4	1,9	17,2	0,0
Chuồng hở	80,2	96,8	64,6	95,1	86,7	96,3	85,2	95,8	89,2	98,9	85,0	92,4	82,6	98,1	82,8	100
Cả 2	4,3	0,6	13,8	0,0	0,0	3,7	3,7	0,0	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú: CSCN: Cơ sở chăn nuôi; TT: Trang trại

(Nguồn: Số liệu điều tra tại các cơ sở chăn nuôi)

Hiện trạng chuồng trại của các cơ sở điều tra được thể hiện ở Bảng 10, kết quả cho thấy chuồng hở được sử dụng chủ yếu trong chăn nuôi lợn với 80,2% trang trại và 96,8% nông hộ điều tra. Sở dĩ vậy, một phần là do quy mô chăn nuôi chưa đủ lớn, một phần do chuồng hở xây dựng đơn giản, chi phí đầu tư ban đầu thấp, không phải chi phí tiền điện cho vận hành hệ thống làm mát.

Tỷ lệ CSCN sử dụng hoàn toàn chuồng kín rất thấp: 15,5% trang trại, 2,6% nông hộ. Trong 7 tỉnh thì Hà Nội có tỷ lệ trang trại sử dụng chuồng kín cao nhất (21,5%), trang trại sử dụng cả chuồng kín lẫn chuồng hở đạt tỷ lệ 13,8%. Xét riêng cho từng quy mô trang trại thì xu hướng sử dụng chuồng kín giảm dần theo quy mô lớn, quy mô vừa và quy mô nhỏ, tỷ lệ tương ứng là 100%; 21,3% và 10,7%. Tại Bến Tre, 100% cơ sở chăn nuôi quy mô nông hộ sử dụng chuồng hở, tương đương với nghiên cứu của Trương Văn Hiếu và cs. (2020).

Sản lượng lợn thịt tại các cơ sở điều tra được thể hiện ở Bảng 11.

Bảng 11. Sản lượng lợn thịt tại các cơ sở điều tra

Giai đoạn	Chỉ tiêu	ĐVT	Chung		Hà Nội		Bắc Giang		Thanh Hóa		Bình Định		Đắk Lắk		Bình Phước		Bến Tre	
			TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ	TT	Hộ
2018	<i>n</i>	<i>cs</i>	248	424	60	54	29	44	54	59	36	79	19	48	22	91	28	49
	Số con bán con		364,9	91,5	461,1	116,5	371,9	121,8	290,6	77,7	314,6	98,2	367,1	73,4	427,9	68,4	308,6	102,8
	KL bán	Kg/con	101,6	95,9	106,2	101,0	104,8	98,1	100,3	96,2	91,9	93,1	98,9	93,1	97,6	90,2	108,0	105,6
2020	<i>n</i>	<i>cs</i>	231	350	59	45	27	36	45	46	36	69	18	43	21	72	25	39
	Số con bán con		210,9	36,8	351,5	44,2	179,3	48,8	176,4	31,4	164,1	44,0	147,8	33,7	210,3	28,0	88,8	30,3
	KL bán	Kg/con	105,5	96,1	112,1	107,2	111,8	98,9	102,8	97,8	94,2	86,1	100,6	96,6	102,6	90,5	110,6	106,5

Ghi chú: CS: Cơ sở; TT: Trang trại; KL: Khối lượng

(Nguồn: Số liệu điều tra tại các cơ sở chăn nuôi, 2020)

Số liệu điều tra thực tế tại các CSCN cho thấy giai đoạn năm 2020 khối lượng xuất bán trung bình tại các trang trại là 105,5 kg/con và tại các nông hộ là 96,1 kg/con. Khối lượng xuất bán trung bình cao nhất tại các CSCN ở Hà Nội (tại các trang trại là 112,1 kg/con và nông hộ là 107,2 kg/con) và thấp nhất tại các CSCN ở tỉnh Bình Định (tại các trang trại là 94,2 kg/con và nông hộ là 86,1 kg/con).

Khối lượng xuất bán tại các CSCN điều tra thực tế trên bảy tỉnh là cao hơn số liệu trung bình ước tính của Sở Nông nghiệp & PTNT bảy tỉnh, điều này có thể là do số liệu điều tra hiện tại ở những CSCN đang duy trì chăn nuôi (đang có lợn ở trong chuồng), những cơ sở này có thể chăn nuôi tốt hơn những cơ sở bị DTLCP không thể tái đàn. Hơn nữa, ở giai đoạn điều tra (tháng 2/2020-10/2020) giá lợn thịt tương đối cao nên các CSCN có xu hướng nuôi lợn có khối lượng lớn hơn để thu được hiệu quả cao hơn.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Kết luận

Sau các đợt bùng phát dịch tả lợn châu Phi năm 2019, các địa phương tích cực tái đàn, trong đó tỷ lệ tái đàn đối với đàn nái cụ kỵ, ông bà đạt cao nhất (đạt 97%), đực giống tái đàn 91,3%, lợn thịt đạt 87,7%; đàn nái bố mẹ tái đàn chỉ đạt 73,9%. Số lượng cơ sở chăn nuôi lợn giảm mạnh, đặc biệt cơ sở chăn nuôi nông hộ. Tuy nhiên, số lượng các cơ sở giống cụ kỵ, ông bà

thuộc sở hữu của các doanh nghiệp FDI tăng, đặc biệt ở các tỉnh có diện tích đất rộng như Bình Phước, Đắk Lắk, Thanh Hóa.

Đa số các CSCN điều tra đều chủ động nuôi nái, tỷ lệ trung bình CSCN có nuôi lợn nái là 93% đối với trang trại và 92,2% đối với nông hộ. Quy mô đàn lợn nái trung bình/ trang trại cao gấp 6,5 lần quy mô trung bình của nông hộ (trung bình 20,1 con/ trang trại và 3,2 con/nông hộ).

Đàn lợn thịt giảm sau khi xảy ra DTLCP còn 70,8% tại các trang trại và 41% tại các nông hộ.

Sản lượng trung bình lợn thịt giai đoạn hiện tại (tháng 2/2020-10/2020) là 22.249,9 kg/trang trại/năm và 3.536,5 kg/nông hộ/năm. Khối lượng xuất bán lợn thịt ở giai đoạn hiện tại (tháng 2/2020 đến tháng 10/2020) là 105,5 kg/con/trang trại và 96,1 kg/con/hộ, cao hơn 17,3%-16,4% so với giai đoạn DTLCP bùng phát (tháng 2/2019-1/2020), cao hơn 3,7%-5,2% so với giai đoạn tháng 2/2020-10/2020.

Đề nghị

Với các tỉnh có diện tích đất tự nhiên lớn như Bình Phước, Đắk Lắk các cơ sở chăn nuôi nhỏ có khả năng tái đàn tốt hơn so với các tỉnh có mật độ chăn nuôi cao. Trong khi đó ở các tỉnh đồng bằng có mật độ chăn nuôi cao, tỉnh nào các cơ sở chăn nuôi áp dụng mô hình chuồng kín nhiều hơn thì khả năng tái đàn lớn hơn, điển hình như các cơ sở chăn nuôi quy mô trang trại tại Hà Nội. Vì vậy, nên có chính sách khuyến khích tái đàn phù hợp với điều kiện từng địa phương. Với các tỉnh vùng đồng bằng có mật độ chăn nuôi cao, địa phương nên có chính sách khuyến khích các cơ sở chăn nuôi sử dụng chuồng kín để đảm bảo áp dụng được các tiêu chuẩn kỹ thuật trên; đối với các tỉnh có diện tích đất rộng, mật độ chăn nuôi thấp (như các nông hộ tại Bình Phước chăn nuôi trong vườn cao su) có thể áp dụng chuồng hở nhưng cần có hàng rào tôn ngăn chuột và tăng cường phun phòng, diệt ruồi muỗi.

Nghiên cứu chưa phát hiện được tương quan giữa việc sử dụng sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn tự phối trộn đến khả năng tái đàn. Đề nghị có nghiên cứu sâu hơn về các yếu tố tác động của DTLCP trong chăn nuôi lợn ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo tình hình tái đàn, Cục Chăn nuôi 2020.

Báo cáo hội thảo: “Tăng cường nhập khẩu và tháo gỡ khó khăn trong nhập khẩu lợn giống”, Bộ Nông nghiệp, tháng 4/2020.

Báo cáo tổng kết công tác chăn nuôi thú y năm 2018, 2019, 2020 các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hóa, Bình Định, Đắk Lắk, Bình Phước, Bến Tre.

Công văn số 5329/BNN-CN ngày 25/7/2019: Về tăng cường một số biện pháp kỹ thuật tổng hợp về an toàn sinh học trong chăn nuôi lợn để phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi đối với nông hộ và trang trại.

Trương Văn Hiểu, Trần Ngọc Bích, Lê Quang Trung, Nguyễn Phúc Khánh, Trần Duy Khang, Nguyễn Thị Kim Quyên, Trần Quang Thái và Nguyễn Minh Dũng. 2020. Hiện trạng chăn nuôi heo và tình hình nhiễm dịch tả heo Châu Phi tại Bến Tre. *Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi*, số 111. Tháng 5/2020.

Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 18/6/2019 của Chính phủ về việc triển khai một số giải pháp cấp bách trong phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi

Nguyễn Văn Phơ, Phạm Văn Hùng, Nguyễn Thị Thu Huyền, Ninh Xuân Trung, Nguyễn Thị Tuyết, Trần Thanh Hà, Vũ Thị Khánh Toàn, Tạ Thị Thùy. 2021. Thực trạng chăn nuôi lợn trong bối cảnh

dịch bệnh ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Tạp chí Khoa học nông nghiệp Việt Nam, số 8. Tháng 5/2021.

Vũ Đình Tôn và Võ Trọng Thành. 2005. Năng suất chăn nuôi lợn trong nông hộ vùng đồng bằng sông Hồng. Tạp chí KHKT Nông nghiệp. Tập III, số 5/2005. Tr. 390-396.

Tổng cục thống kê, thống kê chăn nuôi lợn năm 2020.

ABSTRACT

Assessment of pig production in different ecological zones concerning to African swine fever disease

The study was conducted from October to December 2020 within the framework of the project: "Investigation of pig production status after the occurrence of African swine fever" aimed to assess the current status of pig production in some provinces belonged to 6 agroecological zones in the context of African Swine Fever (ASF). This study utilised both primary and secondary data for the evaluation. Of which secondary data were collected from the Departments of Agriculture and Rural Development of the provinces, the Department of Livestock Production, the General Statistics Office, reports and studies of central and local units. Primary data were collected from a total of 758 pig farms and 46 agents in 47 communes, 18 districts of 7 provinces, using structured questionnaires. The results show that, the total number of pig in the whole country at the time of the study reached 85.5% compared to that before ASF; the total pork output in 2020 reached 91.1% compared to that in 2019. Binh Phuoc, Dak Lak had higher restocking ratios than other provinces, with 114.4% and 102.5%. Ben Tre had the lowest restocking rate (48.8%). 93% of commercial farms and 92.2% for small-scale households are keeping sows. The average size of the sow herd of the commercial farm is 6.5 times higher than that of households. The percentage of farmers using crossbred pigs at the time of the survey was higher than that before ASF. The average number of fatteners in commercial farms and households experienced a sharp decrease compared to before the epidemic (January 2019), reaching 70.8% and 41%, respectively. 79.8% of investigated farms used complete industrial feed. 80.2% of commercial farms and 96.8% of surveyed households used open barns. The average weight of finished pigs at commercial farms were 105.5 kg/head at commercial farms and 96.1 kg/head at households.

Keywords: *pig production, African swine fever (ASF)*

Ngày nhận bài: 03/8/2021

Ngày phản biện đánh giá: 12/8/2021

Ngày chấp nhận đăng: 31/8/2021

Người phản biện: *TS. Trần Thị Bích Ngọc*